Tên: ……..

Nghe: …...

Lớp: S4…

Ngày làm bài: Thứ….., ngày…./….

StarLink

GLOBAL ENGLISH 4

Unit 4: Food - Vocabulary 1 & KET Listening

❖ **Extra vocabulary**

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**sign up** (phr.v)	đăng ký, ghi danh	3	**souvenir** (n)	đồ lưu niệm, kỷ vật
2	**shorts** (n)	quần đùi	4	**surfboard** (n)	ván lướt sóng

❖ ***Note***: *n = noun: danh từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.*

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

❖ **Mẹo: Dự đoán đáp án**

1. Đọc câu hỏi kỹ → gạch chân từ khóa (day, place, time, thing…).

2. Đoán loại từ cần điền→ là người, địa điểm, giờ, đồ vật hay hành động.

3. Nghe cẩn thận → tìm chi tiết trùng với từ khóa, chú ý cách nói đồng nghĩa.

4. Kiểm tra lại → điền xong đọc cả câu, xem có hợp ngữ cảnh & ngữ pháp không.

Ví dụ:

Bước 1: Đọc kỹ câu hỏi

Câu: *"When"* → yêu cầu điền một **thời gian** hoặc **ngày**.

Đây là câu hỏi yêu cầu xác định khi nào sự kiện sẽ diễn ra.

Bước 2: Đoán loại từ

Đoán: Cần điền một ngày cụ thể hoặc thời gian

Bước 3: Nghe audio

Script: *"I'm going to give you some information about **tomorrow's** school boat race."*

👉 Nghe được chính xác "***tomorrow***".

Bước 4: Kiểm tra lại

Đọc lại câu: "When: tomorrow" → Ngữ pháp đúng và hoàn toàn hợp lý với câu hỏi.

Kết luận: Câu trả lời chính xác là tomorrow.

❖ **Pre-listening**

Sort the words/phrases in the box into the correct columns.

~~*tomorrow*~~	10	shorts	toy	surfboard
sunglasses	book	Friday	10.30	T-shirt

Day	Time	Clothes	Thing
0. tomorrow 1. ……	2. …… 3. ……	4. …… 5. …… 6. ……	7. …… 8. …… 9. ……

LIVEWORKSHEETS

Con làm bài nghe theo link sau: *https://soundcloud.com/ms-chi-english/a2-key-tk_test-3_part-2*

Part 2

Questions 6 - 10

For each question, write the correct answer in the gap. Write **one word** or **a number** or **a date** or **a time**.

You will hear a coach telling some boys and girls about a boat race.

SCHOOL BOAT RACE

When:	*tomorrow*
Starting time:	(6) _____
Clothes you need:	(7) s _____
Day of young children's race:	(8) F _____
First prize:	(9) s _____
Souvenir for all students:	(10) T _____



LIVEWORKSHEETS

Tên: ……...

Lớp: S4…

Ngày giao bài: Thứ….., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ….., ngày…./….

Từ vựng & Ngữ pháp: .....

Nghe: …...

Mini test: …...

GLOBAL ENGLISH 4

Unit 4: Food - Vocabulary 1 & KET Listening

A. VOCABULARY

❖ **Food**

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**cheese** (n)	phô mai	6	**okra** (n)	đậu bắp
2	**mushroom** (n)	nấm	7	**courgette** (n)	bí ngòi
3	**papaya** (n)	quả đu đủ	8	**raspberry** (n)	quả mâm xôi
4	**jam** (n)	mứt	9	**dragon fruit** (n)	quả thanh long
5	**cress** (n)	cải xoong	10	**durian** (n)	quả sầu riêng

❖ **Adjective to describe food**

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**crunchy** (adj)	giòn rụm	2	**fresh** (adj)	tươi

❖ **Extra vocabulary**

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**offer** (v)	đề nghị	2	**beginner** (n)	người mới bắt đầu

❖ ***Note*: *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.***

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. USE OF ENGLISH

Dạng		Ví dụ
Danh từ đếm được	Có thể đếm được, thường thêm –s / –es	books, cats, students
Danh từ đếm được bất quy tắc	Không theo quy tắc thêm s/es	children, men, women, teeth
Danh từ không đếm được	Không thể đếm được, thường là chất liệu, khái niệm, thức ăn…	water, advice, bread

SOME *(một số, một vài)*	**ANY** *(bất kỳ, bất cứ)*
Được sử dụng với cả **danh từ đếm được** và **danh từ không đếm được**. Dùng để chỉ số lượng **không xác định** rõ hoặc **không biết chắc chắn có bao nhiêu**.	
Dùng trong **câu khẳng định**. Dùng trong **câu nghi vấn** khi là **lời mời/đề nghị**.	Dùng trong **câu phủ định** và **câu nghi vấn**.
Ví dụ	
There is **some cheese** in the fridge. *(Có **một ít phô mai** trong tủ lạnh.)* Would you like **some water**? *(Bạn có muốn uống **một chút nước** không?)*	There isn't **any papaya** on the table. *(Không có **đu đủ nào** trên bàn.)* Do you have **any raspberries**? *(Bạn có **quả mâm xôi nào** không?)*

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

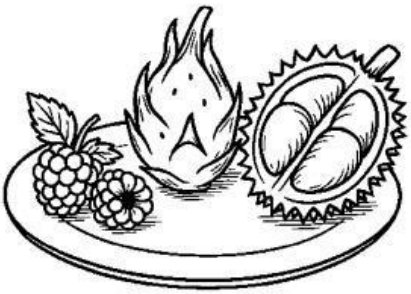
I. Can you find the foods in the photos below? Which picture do you see the food in: a, or b?

0. okra	*a*	3. mushroom	.....
1. durian	.....	4. cheese	.....
2. raspberry	.....	5. dragon fruit	.....

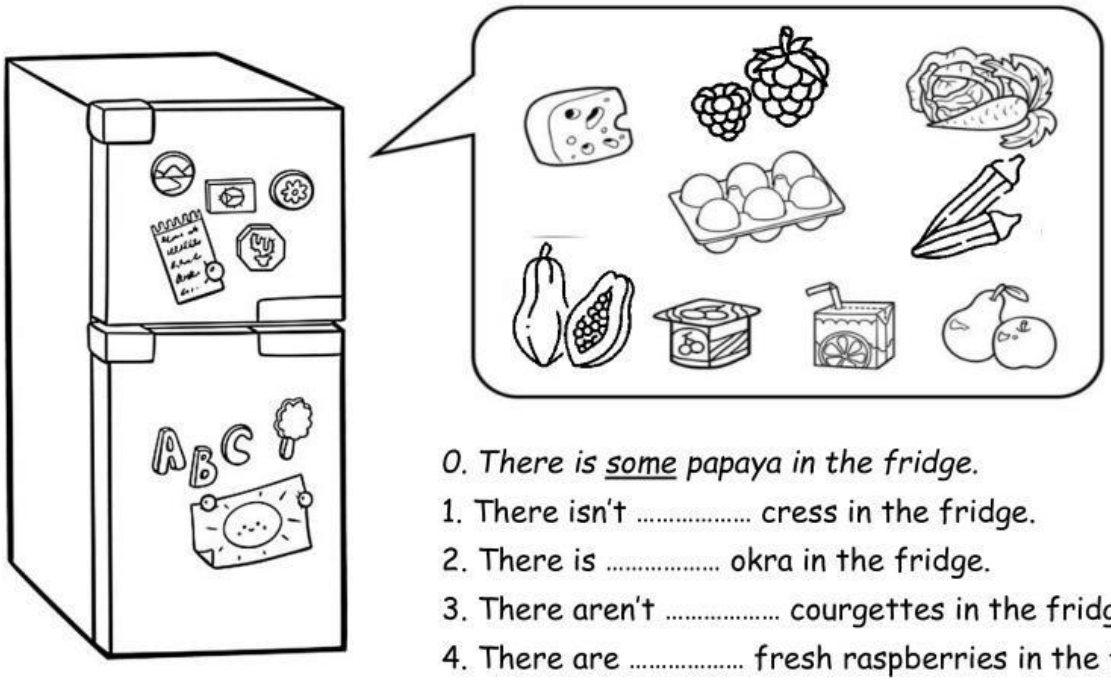
a.



b.



II. Look at the food in the fridge and complete the sentences with "some" or "any".



0. There is some papaya in the fridge.

1. There isn't ..... cress in the fridge.
2. There is ..... okra in the fridge.
3. There aren't ..... courgettes in the fridge.
4. There are ..... fresh raspberries in the fridge.
5. There aren't ..... crunchy mushrooms in the fridge.

III. Complete the sentences with the correct form of the verbs in brackets using PRESENT SIMPLE.

*0. I play **(play)** football after school.*

1. She ..... **(not watch)** TV in the morning.
2. ..... you ..... **(like)** pizza? — Yes, I do.
3. My dad ..... **(drive)** to work every day.
4. We ..... **(not go)** to school on Sundays.
5. ..... he ..... **(play)** the guitar? — No, he doesn't.

LIVEWORKSHEETS

Con làm bài nghe theo link sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-5_test-1_part-2

Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



Hello ! !

Please come to my party on Saturday .....

1 at ..... , Regent Street

2 It will start at .....

3 Please bring ..... and .....

4 and please wear .....

5 (Ask your mum or dad to ..... my dad)

LIVEWORKSHEETS

❖ **Pre-listening**

Sort the words in the box into the correct columns.

4th	guitar	Saturday	28th	violin
drum	beginner	14th	70	63

Date	Day	Instrument	Level	Number
0. 4th 1. ..... 2.	3.	4. ..... 5. ..... 6.	7.	8. ..... 9. .....

❖ **Listening**

Các con nghe bài ở link sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/a2-key-tk_test-4_part-2

Part 2 - Questions 6-10

For each question, write the correct answer in the gap. Write **one word** or **a number** or **a date** or **a time**.

You will hear a teacher telling some boys and girls about the school's summer music classes.



OLD CONSERVATORY MUSIC CLASSES

When:	summer
Start date:	(6) ..... July
Guitar lessons on:	(7) S.....
Level:	(8) b.....
Instruments in Room:	(9) .....
Cost of course:	(10) £.....

LIVEWORKSHEETS